TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 3 – AN GIANG** ----------	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Bản án số: **148**/2026/HNGĐ-ST*
Ngày: 29/7/2026
V/v:"Tranh chấp ly hôn và nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3 - AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Danh Phạm Ngọc Khánh**

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà **Lê Thị Thuý Hằng**

2. Bà **Lê Thanh Thuỷ**

- *Thư ký phiên toà:* Ông **Nguyễn Chí Thăng** - Thư ký Toà án nhân dân khu vực 3 – An Giang.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3 – An Giang tham gia phiên tòa*: Ông **Lê Hoàng Anh** - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 7 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 3 – An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 180/2026/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 4 năm 2026 về việc *"Tranh chấp ly hôn và nuôi con"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 122/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 6 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 301/2026/QĐST-HNGĐ ngày 13 tháng 7 năm 2026, giữa các giữa:

- *Nguyên đơn:* Bà **Nguyễn Thị Thu N1**, sinh năm 1988

Địa chỉ: Tổ 11, ấp Hoà An, xã Thạnh Lộc, tỉnh An Giang.

- *Bị đơn:* Ông **Bùi Xuân N2,** sinh năm 1989

Địa chỉ: Tổ 11, ấp Hoà An, xã Thạnh Lộc, tỉnh An Giang.

(Bà N1 có mặt tại phiên toà, ông N2 đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu N1 trình bày:***

Bà Nguyễn Thị Thu N1 và ông Bùi Xuân N2 chung sống với nhau từ ngày 26/02/2013, ông bà đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện C, tỉnh K (nay là xã T, tỉnh A) vào ngày 18/6/2014. Trước khi chung sống ông bà có tìm hiểu

nhau trước khoảng 3 năm, hôn nhân tự nguyện không bị cưỡng ép. Sau khi chung sống thời gian đầu vợ chồng hạnh phúc, đến khoảng tháng 8/2023 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất hoà trong hôn nhân, không có tiếng nói chung, không thể hàn gắn được nữa. Vợ chồng ông bà đã ly thân từ tháng 10/2023 đến nay.

Nay tình cảm vợ chồng không còn, không thể chung sống với nhau được nữa, mục đích hôn nhân không đạt được.

Quá trình chung sống, ông bà có 01 người con chung tên là Bùi Nguyễn Bảo N3, sinh ngày 21/7/2014. Về tài sản chung: không có tài sản chung, về nợ chung; không có nợ chung.

Nay tôi yêu cầu như sau:

- Về hôn nhân: yêu cầu ly hôn với ông Bùi Xuân N2

- Về con chung: yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Bùi Nguyễn Bảo N3, sinh ngày 21/7/2014 và không yêu cầu ông N2 cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**** Bị đơn ông Bùi Xuân N2:*** Đã được Tòa án tống đạt đầy đủ các thủ tục đúng theo trình tự của Bộ luật tố tụng dân sự quy định nhưng ông Bùi Xuân N2 vẫn vắng mặt không lý do nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến trình bày của bị đơn.

**** Tại biên bản xác minh 09/6/2026 đối với Ban lãnh đạo ấp H, xã T, tỉnh A:***

Ban lãnh đạo đạo ấp H, xã T, tỉnh A xác nhận vợ chồng ông Bùi Xuân N2, sinh năm 1989 – bà Nguyễn Thị Thu N1, sinh năm 1988 có đăng ký hộ khẩu thường trú tại ấp H, xã T, tỉnh A và hiện nay không có mặt tại địa phương nhưng ông N2 vẫn thường xuyên đi về địa phương. Về nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng thì chính quyền địa phương không rõ vì các đương sự không trình báo chính quyền địa phương và cũng không có yêu cầu hoà giải vấn đề gì.

**** Tại biên bản ghi nhận ý kiến của con chưa thành niên ngày 13/5/2026, cháu Bùi Nguyễn Bảo N3 trình bày:***

Nay cha mẹ cháu ly hôn thì cháu có nguyện vọng được sống với mẹ, cháu muốn được mẹ trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng.

**** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3 – An Giang phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, sự tuân theo pháp luật của những người tham gia tố tụng và ý kiến về việc giải quyết vụ án:***

Việc tuân thủ pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng là đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu N1, cho bà Nguyễn Thị Thu N1 ly hôn với ông Bùi Xuân N2, giao con chung là cháu Bùi Nguyễn Bảo N3, sinh ngày 21/7/2014 cho bà Nguyễn Thị Thu N1 chăm sóc nuôi dưỡng và không yêu cầu ông N2 cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung và nợ chung: Do bà Nguyễn Thị Thu N1 không yêu cầu xem xét nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

NHẬN ĐỊNH:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ và toàn diện chứng cứ, ý kiến của đương sự. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Bà Nguyễn Thị Thu N1 khởi kiện yêu cầu xin ly hôn và nuôi con chung với ông Bùi Xuân N2 nên quan hệ tranh chấp của vụ án là "*Tranh chấp ly hôn và nuôi con chung*", bị đơn ông Bùi Xuân N2 có nơi cư trú tại ấp H, xã T, tỉnh A nên tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 3 – An Giang theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, khoản 1 Điều 5 Nghị quyết 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025 của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao. Ông Bùi Xuân N2 chưa có ý kiến xác nhận theo đơn khởi kiện xin ly hôn của bà Nguyễn Thị Thu N1, Toà án đã làm đầy đủ thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự nhưng ông N2 vắng mặt không lý do. Tại phiên tòa nguyên đơn đồng ý xử vắng mặt bị đơn. Do đó căn cứ Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Toà án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Thu N1 và ông Bùi Xuân N2 chung sống vợ chồng và có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật tại Ủy ban nhân dân xã T, tỉnh A; do đó quan hệ hôn nhân của bà Nguyễn Thị Thu N1 và ông Bùi Xuân N2 là hôn nhân hợp pháp.

Theo bà Nguyễn Thị Thu N1 trình bày, trong thời gian chung sống bà N1 và ông N2 sống hạnh phúc với nhau được một thời gian thì bắt đầu xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân chủ yếu là do bất đồng quan điểm với nhau, tính tình vợ chồng không hòa hợp nên ông bà đã ly thân từ 10/2023 đến nay. Tại phiên tòa, bà Nguyễn Thị Thu N1 xác định hiện nay không còn tình cảm với ông Bùi Xuân N2 và kiên quyết

xin ly hôn. HĐXX nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa bà Nguyễn Thị Thu N1 và ông Bùi Xuân N2 đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, hôn nhân của ông bà không có khả năng đoàn tụ nên cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Nguyễn Thị Thu N1 đối với ông Bùi Xuân N2 theo quy định tại khoản 1 Điều 2, khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, điểm a khoản 3 Điều 4 của Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

[3] Về việc nuôi con chung: Bà N1 xác định trong thời gian chung sống bà N1 và ông N2 có 01 con chung là cháu Bùi Nguyễn Bảo N3, sinh ngày 21/7/2014 và bà N1 yêu cầu được trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng cháu Nam, không yêu cầu ông N2 cấp dưỡng nuôi con.

Hội đồng xét xử xét: Hội đồng xét xử xét thấy từ sau khi ly thân đến nay bà N1 là người trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng cháu N3 và cháu N3 cũng có nguyện vọng được mẹ tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng cháu. Do đó Hội đồng xét xử thống nhất giao cháu Nam cho bà Nguyễn Thị Thu N1 tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng để không làm thay đổi môi trường sống của cháu là phù hợp với nguyện vọng của cháu và phù hợp với quy định tại Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân gia đình năm 2014. Về việc cấp dưỡng nuôi con: do bà Nguyễn Thị Thu N1 tự nguyện không yêu cầu Toà án xem xét giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết. Ông Bùi Xuân N2 có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Bà Nguyễn Thị Thu N1 xác định trong thời gian chung sống ông bà không có tài sản chung và cam kết là không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Trong quá trình giải quyết vụ án, Toà án đã triệu tập ông N2 đúng theo quy định pháp luật nhưng ông N2 vẫn vắng mặt không lý do. Vì vậy, Toà án không tiến hành hoà giải, không tiến hành đối chất được về tài sản chung và nợ chung giữa bà N1 và ông N2. Do đó, về tài sản chung và nợ chung Hội đồng xét xử không xem xét, nếu sau này các đương sự có yêu cầu thì sẽ được giải quyết bằng vụ án khác theo quy định pháp luật.

[5] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa về nội dung giải quyết vụ án là có căn cứ, do đó Hội đồng xét xử ghi nhận xem xét.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị Thu N1 là nguyên đơn trong vụ án nên phải chịu 300.000 đồng tiền án phí sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều

147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 266, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 2, khoản 1 Điều 56, Điều Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 3 Điều 4 của Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP, ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; khoản 1 Điều 5 Nghị quyết 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu N1

1. Về hôn nhân: Cho bà Nguyễn Thị Thu N1 được ly hôn với ông Bùi Xuân N2

2. Về con chung: Giao con chung là cháu Bùi Nguyễn Bảo N3, sinh ngày 21/7/2014 cho bà Nguyễn Thị Thu N1 tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng và bà N1 tự nguyện không yêu cầu ông N2 cấp nuôi dưỡng con nên Hội đồng xét xử không xem xét việc cấp dưỡng.

Ông Bùi Xuân N2 có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Bà Nguyễn Thị Thu N1 xác định không có tài sản chung và cam kết là không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, do đó Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị Thu N1 phải nộp tiền án phí sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) nhưng được khấu trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số 302917 ngày 13/3/2026 của Phòng Thi hành án dân sự khu vực 3 - A, bà N1 không phải nộp thêm.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án và bị đơn vắng mặt tại phiên toà có quyền kháng

cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- *TAND tỉnh An Giang;*
- *VKSND khu vực 3 – An Giang;*
- *THADS tỉnh An Giang;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu hồ sơ.*

Danh Phạm Ngọc Khánh